

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MƯỜNG KIM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2253/BC-UBND

Mường Kim, ngày 25 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2025; Kế hoạch năm 2026
(Trình kỳ họp thứ 5 HĐND xã, khóa XXI)

Thực hiện Chương trình Kỳ họp thứ 5 HĐND xã, khóa XXI. Ủy ban nhân dân xã Mường Kim báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2025; kế hoạch năm 2026 như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2025

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 trong bối cảnh thuận lợi, thách thức đan xen. Trung ương triển khai mạnh mẽ cuộc cách mạng tinh gọn về tổ chức bộ máy, đặc biệt việc sắp xếp và vận hành chính quyền địa phương 2 cấp đã tạo hành trang mới, khí thế mới để cả nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình, giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc. Nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách được ban hành góp phần giải quyết các điểm nghẽn, nút thắt, khẳng định quyết tâm tạo đột phá phát triển đất nước.

Bên cạnh đó, việc triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã còn gặp một số khó khăn, thách thức; nguồn lực đầu tư từ ngân sách để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã và công tác thu hút ngoài ngân sách còn hạn chế; việc sắp xếp tổ chức bộ máy và triển khai thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp có những khó khăn, lúng túng nhất định; tình hình thiên tai, bệnh Dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống của Nhân dân.

Trước bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và Đảng ủy, sự giám sát của HĐND xã, sự đồng hành của người dân trên địa bàn; năm 2025 tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn xã tiếp tục phát triển và đạt được nhiều kết quả tích cực, quốc phòng, an ninh được đảm bảo, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản; xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, đề án, chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung; đẩy nhanh tiến độ thực

hiện các chỉ tiêu về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp đảm bảo đúng khung thời vụ.

- Trồng trọt: Tập trung gieo cấy, trồng và chăm sóc cây lương thực theo mùa vụ. Ước thực hiện năm 2025, tổng sản lượng thực có hạt đạt 11.910 tấn¹, đạt 100% kế hoạch. Trồng mới 19,98 ha chè, đạt 51,4% kế hoạch, nâng tổng diện tích chè đạt 1.164,67 ha, đạt 98,4% kế hoạch, trong đó diện tích được cấp mã số vùng trồng là 22 ha, diện tích được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thực phẩm (VietGAP) là 10,5 ha; sản lượng chè búp tươi đạt 6.000 tấn, tăng 1.377 tấn so với năm 2024, đạt 100% kế hoạch. Trồng mới 10 ha cây ăn quả, đạt 100% kế hoạch; nâng tổng diện tích cây ăn quả các loại đạt 154,12 ha²; sản lượng cây ăn quả 1.000 tấn, đạt 100% kế hoạch. Chú trọng ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ, phát triển các sản phẩm sạch, VIETGAP để gia tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Chăn nuôi, thủy sản: Tiếp tục chăm sóc, phát triển và tái đàn vật nuôi. Tập trung đẩy mạnh tái cơ cấu ngành chăn nuôi, chuyển đổi phương thức sản xuất từ nhỏ lẻ sang quy mô trang trại, liên kết theo chuỗi giá trị và tận dụng điều kiện tự nhiên để phát triển đa dạng các loại hình chăn nuôi, thủy sản. Toàn xã hiện có 14 cơ sở chăn nuôi đạt quy mô trang trại, 04 dự án hỗ trợ chăn nuôi có hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm³; 04 sản phẩm chăn nuôi được chứng nhận OCOP 3 sao (*Thịt trâu sấy Hồng Thương, Thịt lợn sấy Hồng Thương, Mật Ong Pha Mu, Mật Ong khâu Pùm Tà Hừa*); 02 cơ sở chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (*HTX Thanh Niên Pha Mu, HTX Tiên đạt với sản phẩm mật ong*). Tổng đàn gia súc 18.807 con/21.852 con, đạt 86,1% kế hoạch, tốc độ tăng đàn không đạt kế hoạch (âm 11,94%) do ảnh hưởng của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 1.070 tấn, bằng 92,21% kế hoạch, giảm 64 tấn so với năm 2024, thấp hơn kế hoạch dự kiến 90,34 tấn⁴. Toàn xã có 43 ha ao và 498 lồng nuôi trồng thủy sản; sản lượng nuôi trồng và khai thác ngoài tự nhiên đạt 240,86 tấn, đạt 101,4% kế hoạch, tăng 23,28 tấn so với năm 2024. Công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi được quan tâm thực hiện, toàn xã có 07 cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu và 877 cơ sở chăn nuôi quy mô hộ gia đình có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu.

Công tác phòng chống dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi được tăng cường, kiểm soát; triển khai thực hiện Tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường đảm bảo an toàn đàn vật nuôi; áp dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng đảm bảo kịp thời. Trong những tháng cuối năm, tình hình

¹ Trong đó, sản lượng lúa 8.260 tấn, ngô 3.650 tấn.

² Giảm 44,11 ha so với năm 2024 do hết chu kỳ kinh doanh.

³ 03 dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi bò sinh sản do Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp triển khai thực hiện trên địa bàn xã; 01 dự án chăn nuôi ngựa sinh sản do Phòng Kinh tế xã triển khai, thực hiện.

⁴ Sản lượng thịt lợn hơi giảm do ảnh hưởng bệnh Dịch tả lợn Châu phi: Số lượng lợn chết 781 con/36,863 tấn. Ngoài ra, thời điểm tháng 7-8, một số địa phương lân cận và trên địa bàn tỉnh, bệnh Dịch tả lợn Châu phi gây hại mạnh, người chăn nuôi đã chủ động bán vật nuôi của hộ gia đình do lo ngại dịch bệnh bùng phát trên địa bàn. Tổng đàn lợn ít hơn năm 2024 là 3.953 con, tương đương 64 tấn.

dịch bệnh Tả lợn châu Phi trên địa bàn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất chăn nuôi và đời sống Nhân dân⁵. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của UBND xã và sự vào cuộc quyết liệt của các cơ quan, đơn vị và Nhân dân bệnh Dịch tả lợn Châu phi cơ bản được khống chế, từng bước ổn định sản xuất và khôi phục chăn nuôi trên địa bàn.

- Lâm nghiệp: Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt; tập trung chỉ đạo công tác phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô⁶. Công tác trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh; khuyến khích trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất với các loại cây gỗ lớn, có giá trị kinh tế như: quế, thông, giổi... diện tích trồng rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn xã đạt 958,03 ha (quế 272,11 ha; cây gỗ lớn 685,92 ha), đạt 149,69% kế hoạch; ngoài ra còn thực hiện trồng mới 1,84 ha rừng phòng hộ và 32.740 (tương đương 3,274 ha) cây phân tán các loại. Tỷ lệ che phủ rừng nâng lên 39,4%, tăng 1,25% so với năm 2024, đạt 100% kế hoạch. Triển khai thực hiện tốt chính sách chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định⁷.

- Xây dựng nông thôn mới: Công tác triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được quan tâm thực hiện, tập trung vào phát triển sản xuất và cơ sở hạ tầng vùng nông thôn. Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện kế hoạch năm 2025 đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; thực hiện đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới trên toàn xã sau sáp nhập và đề xuất chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2026-2030. Qua rà soát, đến hết 2025, toàn xã có 12/19 tiêu chí đạt chuẩn Nông thôn mới. Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu các sản phẩm OCOP toàn xã có 06 sản phẩm OCOP được chứng nhận đạt hạng từ 3 sao của 05 chủ thể⁸.

1.2. Sản xuất công nghiệp; giao thông, xây dựng

- Sản xuất công nghiệp: Tiếp tục duy trì và phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế; Công nghiệp chế biến tập trung chủ yếu ở ngành chế chè với sản lượng chè búp khô ước đạt 500 tấn.

- Giao thông vận tải: Công tác phát triển và quản lý kết cấu hạ tầng giao thông tiếp tục được quan tâm, thúc đẩy. Phối hợp với Sở Xây dựng quản lý tốt hành lang an toàn giao thông trên các tuyến đường quốc lộ: QL32, QL279D, QL279. Đến hết năm 2025, tỷ lệ bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi đạt 100%, đạt kế hoạch.

- Quản lý xây dựng: Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các hoạt động quản

⁵ Toàn xã có 780 con lợn chết phải tiêu hủy của 338 hộ tại 31 bản trên địa bàn; tổng trọng lượng tiêu hủy 36.788 kg.

⁶ Tổ chức cuộc họp tuyên truyền tới 26 lượt thôn, bản với 1.170 lượt người dân tham gia; thực hiện tuần tra rừng 24 lượt; tuần tra kiểm soát lâm sản 45 lượt; kiểm tra, xác minh 03 trường hợp khai thác rừng sản xuất tại các bản trên địa bàn xã.

⁷ Tổng kinh phí thực hiện chi trả DVMTR là 8.629.784.642 đồng.

⁸ 6 sản phẩm OCOP: Gồm 4 sản phẩm chăn nuôi ((Thịt trâu sấy Hồng Thương, Thịt lợn sấy Hồng Thương, Mật Ong Pha Mu, Mật Ong khâu Pùm Tà Hừa); 02 sản phẩm trồng trọt (gạo Nếp Tan Pòm Tà Hừa; chè Tu san).

lý về xây dựng, vật liệu xây dựng, kiến trúc quy hoạch và nhà ở theo quy định. Tập trung chỉ đạo công tác lập, điều chỉnh quy hoạch xã bảo đảm đồng bộ và thống nhất với chính quyền 02 cấp theo hướng dẫn của Trung ương.

1.3. Thương mại - dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã phát triển đa dạng, mạng lưới kinh doanh được mở rộng, thị trường hàng hóa cơ bản ổn định đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của Nhân dân. Các biện pháp phòng ngừa và xử lý việc sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng nhái, gian lận về xuất xứ hàng hóa được tăng cường⁹; triển khai mạnh mẽ các hoạt động giới thiệu, quảng bá sản phẩm, kết nối mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa trong và ngoài địa bàn. Tổng mức bán lẻ hàng hóa thực hiện 60,5/56,6 tỷ đồng, đạt 106,9% kế hoạch. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn ước đạt 25 tỷ đồng (chè khô), đạt 100% kế hoạch năm.

Công tác du lịch trên địa bàn tiếp tục được quan tâm thúc đẩy, năm 2025, toàn xã đón 45.554 lượt khách du lịch¹⁰ (tăng 17.331 lượt khách so với năm 2024), đạt 101,2% kế hoạch; tổng doanh thu ước đạt 29,498 tỷ đồng (tăng 11,296 tỷ đồng so với năm 2024), đạt 101% kế hoạch. Duy trì hoạt động của 02 điểm du lịch được UBND tỉnh công nhận năm 2024.¹¹

1.4. Công tác quản lý ngân sách

Tập trung điều hành, tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2025 bảo đảm sự chủ động, cân đối theo dự toán được giao và thực hiện thông suốt khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 231,3 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch giao, tăng 13,8 triệu đồng so với năm 2024; tổng chi ngân sách dự kiến đạt 248.276 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

1.5. Công tác phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư

Xây dựng Chương trình hành động của Đảng ủy, ban hành Kế hoạch của UBND xã về thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn. Ban hành và tổ chức triển khai hiệu quả Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025 phù hợp điều kiện cụ thể của địa phương. Thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khảo sát chủ trương đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; phối hợp các cấp, ngành liên quan tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các dự án trên địa bàn xã.

Các hoạt động xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh triển khai, chú trọng xây

⁹ Triển khai thực hiện đợt cao điểm đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; trong đợt cao điểm đã tổ chức 01 đợt kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; kết quả: Không phát hiện trường hợp vi phạm.

¹⁰ Hàng tháng lượng khách du lịch được tổ chức thống kê theo phương pháp trực quan, thống kê lượng khách mời trong các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch được tổ chức trên địa bàn và số liệu khách lưu trú tại các nhà nghỉ trên địa bàn.

¹¹ Điểm du lịch bản Thẩm Phé và Vịnh Pá Khôm, bản Pá Khôm.

dựng các ấn phẩm, video quảng bá tiềm năng thế mạnh của xã đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Thường xuyên đối thoại, nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi trên địa bàn.

Trong năm, toàn xã có 03 HTX thành lập mới, nâng tổng số HTX trên địa bàn là 18 hợp tác xã, đạt 150% kế hoạch. Tham gia thẩm định chủ trương đầu tư với một số dự án như dự án chăn nuôi lợn; dự án điện năng lượng mặt trời...

1.6. Thực hiện kế hoạch đầu tư công

Công tác triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công và các Chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện quyết liệt, UBND xã đã bám sát các chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, Ban Thường vụ Đảng ủy xã và tình hình thực tế của địa phương, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị được giao vốn tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2025. Triển khai thực hiện hiệu quả, kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo các chương trình, dự án thực hiện thông suốt khi chính quyền địa phương 2 cấp đi vào hoạt động. Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025. Xây dựng đề xuất kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 và hoàn chỉnh đề xuất kế hoạch đầu tư công năm 2026 đảm bảo bố trí vốn có trọng tâm, trọng điểm. Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện từng Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025; thực hiện phân bổ, giao bổ sung kinh phí, điều chỉnh kế hoạch vốn để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ. Thực hiện tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Chỉ đạo triển khai, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025.

Chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ, giải pháp quản lý thu ngân sách nhà nước, chống thất thu ngân sách năm 2025; rà soát tình hình phân bổ kinh phí các đơn vị đã giao từ đầu năm và các nguồn bổ sung khác trong năm; chỉ đạo tổ chức xây dựng dự toán ngân sách năm 2026.

2. Văn hóa - Xã hội

2.1. Giáo dục - Đào tạo

Tổ chức triển khai thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn xã theo Kết luận số 91-KL/TW, ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, hoàn thành chương trình năm học 2024-2025 theo kế hoạch¹², tập trung triển khai các nhiệm vụ năm học 2025-2026¹³. Triển

¹² *Cấp Mầm non*: Quy mô và huy động trẻ đến trường ổn định với tổng số 1273 trẻ; tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt 100%/99,8% (đạt 100,2% kế hoạch) huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ ra lớp đạt 39,97%/38% (vượt 105,1% NQ Đảng bộ xã giao). *Cấp Tiểu học*: Tổng số học sinh toàn trường 1866 học sinh, tỷ

khai thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo¹⁴. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, trong đó quan tâm tạo điều kiện cho giáo viên tham gia đào tạo nâng trình độ chuẩn theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP¹⁵, nhất là đào tạo giáo viên theo quy định tại Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhằm hướng tới khắc phục tình trạng thiếu giáo viên trên địa bàn xã¹⁶.

Chất lượng đội ngũ giáo viên ngày càng nâng lên. Thực hiện kiểm định, công nhận lại trường học đạt chuẩn quốc gia tại đơn vị trường PTDTBT Tiểu học Tà Mung, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%. Tiếp tục duy trì đạt chuẩn PCGD cho trẻ mầm non 5 tuổi, chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và xóa mù chữ mức độ 1.

2.2. Y tế - Dân số

Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng chống dịch bệnh được tập trung chỉ đạo, thực hiện. Tổ chức khám cho 39.367 lượt bệnh nhân; duy trì tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 81,4%/81,4% (đạt 100% kế hoạch giao); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng còn 15,07%/15,36% (giảm 0,29%, đạt 101,9% kế hoạch giao); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống còn 22,4%/22,46% (giảm 0,06%, đạt 100,27% kế hoạch giao); tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 89,4%/89,4% (đạt 100% kế hoạch giao); tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin 8 loại đạt 97%/96,89%, đạt 100,1% kế hoạch giao. Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, đổi mới hình thức, nội dung tuyên truyền dưới nhiều hình thức để các cơ quan, tổ chức, đoàn thể và tất cả người dân nắm vững về ý nghĩa, tầm

lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 100%/99,9% (đạt 100,1% kế hoạch). Cấp THCS: Tổng số 1747 học sinh. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THCS đến trường đạt 97%/95% (đạt 102,1% kế hoạch). Trường THPT: Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THPT đến trường 60%/60% (đạt 100% kế hoạch).

¹³ Ban hành Công văn số 1721/UBND-VHXH ngày 23/10/2025 về triển khai thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 15/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁴ Công văn số 1274/UBND-VHXH ngày 29/9/2025 của UBND xã Mường Kim về triển khai thực hiện Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập (sau đây gọi tắt là Thông tư số 21/2025/TTBGDĐT)

¹⁵ Tổng số giáo viên đang tham gia đào tạo nâng chuẩn trình độ là 11 người (Cấp Mầm non 01 người; Cấp Tiểu học 08 người; Cấp THCS 02 người) dự kiến đến năm 2026 hoàn thành khóa học.

¹⁶ Đã cử 03 giáo viên tham gia đào tạo văn bằng 2 sư phạm tin học.

quan trọng của bảo hiểm y tế và nghĩa vụ của mỗi người trong việc tham gia bảo hiểm y tế.

Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành tổ chức kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể và thức ăn đường phố trên địa bàn. Trong năm 2025 trên địa bàn xã không có ca, vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra.

2.3. Công tác Văn hoá - Thể thao và Thông tin truyền thông

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền các sự kiện lịch sử, chính trị¹⁷ gắn với tuyên truyền việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thông qua các hình thức: đăng tải trên Trang thông tin điện tử, các trang mạng xã hội: Zalo OA, Facebook, Youtube, Tiktok và trên hệ thống loa truyền thanh thông minh của xã; tổ chức treo băng rôn, cờ tại trụ sở cơ quan, đơn vị và các hộ gia đình. Qua đó góp phần truyền tải thông tin đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân trên địa bàn.

- Thiết chế văn hóa đã cơ bản phục vụ đáp ứng nhu cầu thiết yếu sinh hoạt văn hóa cộng đồng dân cư xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân¹⁸. Tổ chức thành công 04 Lễ hội truyền thống, duy trì các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước và địa phương và tham gia hoạt động do các cấp phát động¹⁹.

- Tổ chức sôi nổi các hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn gắn với các sự kiện chính trị của đất nước và của địa phương, tham gia chương trình Tết Độc lập tại xã Than Uyên với nhiều thành tích²⁰.

- Tham mưu thành lập Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây

¹⁷ Tổ chức Lễ công bố thành lập xã Mường Kim theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp; đại hội các chi bộ trực thuộc tiến tới Đại hội Đại biểu Đảng bộ xã Mường Kim lần thứ I, Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu, Đại hội UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030...

¹⁸ Toàn xã có 46 nhà văn hóa (04 nhà văn hóa do UBND xã quản lý; 42 nhà văn hóa bản quản lý); 03 sân bóng đá Mini (Trường THPT Mường Kim; Trường THCS Tà Hừa; Trường TH Pha Mu); 02 sân bóng chuyên hơi (UBND xã); 03 sân pickleball (Trường THPT Mường Kim; Trường THCS Tà Hừa; Trường Tiểu học Mường Kim; Trường THCS Mường Kim); 02 sân bóng chuyên (Trường THPT Mường Kim; Trường Tiểu học Mường Kim).

¹⁹ Tổ chức 04 Lễ hội (Duy trì 02 lễ hội: lễ hội Xòe Chiêng dân tộc Thái, lễ hội Đua thuyền đuôi én truyền thống; tổ chức mới Lễ hội Gầu tào dân tộc Mông; phục dựng Lễ hội Mừng Cốm mới (Kin Khâu Máu) dân tộc Thái Đen), duy trì trích đoạn lễ hội Mừng cơm mới dân tộc Khơ Mú, lễ hội Kin Pang dân tộc Thái và Tết dân tộc Mông. Tổ chức chương trình giao lưu văn nghệ tại Chợ phiên Tà Mung 02 buổi/tháng; phối hợp tổ chức chương trình văn nghệ ngày Đại đoàn kết diêm tại bản Nậm Pát, Tà Mung và bản Mường 1) và nhiều chương trình khác. Thành lập 43 đội văn nghệ quần chúng các bản trên địa bàn với 440 thành viên.

²⁰ Tổ chức hoạt động thể dục - thể thao trong dịp các lễ hội, ngày Đại đoàn kết toàn dân tộc. Tham gia chương trình Tết Độc lập tại xã Than Uyên và đạt nhiều thành tích như: Giải Nhất môn kéo co nam, giải ba môn kéo co nữ; giải ba môn đua thuyền nam, giải nhất đồng đội nam môn bắn nỏ....

dựng đời sống văn hoá”, Ban Chỉ đạo công tác Gia đình, chỉ đạo các bản thực hiện đúng quy trình bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, bảo đảm nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch. Kết quả, toàn xã có 3.410 hộ, tương đương 90,5% số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”, bằng 102,2% kế hoạch và 39 bản, chiếm 90,7% số bản đạt danh hiệu “Thôn, bản, tổ dân phố văn hóa”, góp phần nâng cao chất lượng phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

- Các hoạt động phát thanh, tiếp sóng truyền hình thực hiện đảm bảo theo kế hoạch. Tổng số giờ phát sóng truyền thanh trên hệ thống loa truyền thanh thông minh của xã là 840 giờ (đạt 100% kế hoạch), trong đó phát thanh do xã tự sản xuất là 75 giờ/30 giờ (đạt 250% kế hoạch); 100% bản có mạng truyền số liệu, đường truyền cáp quang; 44 trạm BTS trên địa bàn toàn xã đã khắc phục được tình trạng chưa có sóng hoặc lốm sóng tại các bản; 100% các bản đã có sóng điện thoại di động và 3G; 4G.

2.4. Công tác giảm nghèo, lao động, việc làm và thực hiện các chính sách xã hội

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh, phúc lợi xã hội, chăm lo các đối tượng chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Ty²¹, người có uy tín²². Thực hiện đảm bảo các chính sách an sinh, bảo trợ xã hội, chi trả kịp thời các chế độ chính sách cho người có công và đối tượng bảo trợ xã hội. Triển khai thực hiện cấp phát quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 trên địa bàn xã cho 20.337 người với tổng số tiền là 2.033.700.000 đồng.

- Công tác giảm nghèo, lao động, việc làm, dạy nghề được quan tâm chỉ đạo thực hiện. UBND xã đã tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn; kết quả rà soát toàn xã có 469 hộ nghèo (chiếm 11,98% kế hoạch) và 212 hộ cận nghèo (chiếm 5,42% KH). Đã thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho 116 hộ trên địa bàn xã, tổng kinh phí hỗ trợ 6.510 triệu đồng (trong đó, đợt 1 xoá nhà tạm cho 79 hộ đã giải ngân 4.410 triệu đồng; đợt 2 xoá nhà tạm cho 37 hộ, đã giải ngân 1.740 triệu đồng, ước thực hiện đến 31/12 giải ngân 2.100 triệu đồng). Giải quyết việc làm mới cho 285/245 người lao động (đạt 116,3% kế hoạch); đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng cho 370/370 học viên (đạt 100% KH), nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo 84,6%/84,6% (đạt 100% KH); 46/8 công dân đã xuất cảnh tham gia

²¹ Tổ chức thăm, tặng quà tết cho hộ nghèo, hộ khó khăn không có khả năng ăn tết với tổng 87 suất, kinh phí 60.189.000 đồng; Hỗ trợ gạo cho 95 hộ, 397 khẩu với tổng số gạo hỗ trợ: 5.955kg. Tổ chức thăm hỏi tặng quà cho người có công với cách mạng nhân kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh – Liệt sỹ với tổng số 73 suất quà, trị giá 54,7 triệu đồng: quà của Chủ tịch nước là 44 suất x 300.000 đồng = 13,2 triệu; quà UBND tỉnh 11 suất x 2 triệu = 22 triệu (tiền mặt 1,7 triệu, quà 3 trăm); quà Đoàn đại biểu QH 15 suất x 1 triệu = 15 triệu; quà Cty thủy điện Huệi Quảng-Bản Chất là 3 suất trị giá 4,5 triệu. Tổng số 73 suất quà, trị giá 54,7 triệu đồng.

²² Trao 43 suất quà nhân dịp tết nguyên đán và dịp Quốc khánh 2/9 cho 43 người, tổng kinh phí 43 triệu đồng.

xuất khẩu lao động theo hợp đồng²² (đạt 575% kế hoạch). Công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức về cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng thường xuyên được đẩy mạnh. Thực hiện hoàn thiện công tác thu thập, cập nhật, chỉnh sửa, tổng hợp thông tin về người lao động gắn với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư và các Cơ sở dữ liệu khác trên địa bàn. Tổ chức Hội nghị tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm cho trên 3.000 lượt người.

2.5. Công tác dân tộc, tôn giáo

Chỉ đạo tăng cường nắm tình hình Nhân dân, dân tộc, tôn giáo trên địa bàn xã. Nâng cao vai trò của dân vận thôn bản trong công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện các nhiệm vụ, phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt nếp sống văn hoá mới trong vùng đồng bào dân tộc Mông. Chỉ đạo thực hành QCDC rộng rãi, Nhân dân được biết, được bàn gắn chặt chẽ với công tác dân vận.

Chỉ đạo thực hiện vận động xóa bỏ các hủ tục, phong tục, tập quán lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh trong Nhân dân các dân tộc theo Nghị quyết 15 của Tỉnh ủy. Chỉ đạo rà soát các hủ tục tại 43/43 bản tập trung trong các lĩnh vực như: trong việc cưới; việc tang; trong sinh hoạt, lao động sản xuất. Quá trình rà soát được nhân dân các bản hưởng ứng tích cực hướng tới xóa bỏ những hủ tục còn lạc hậu, đến nay đã thực hiện xóa bỏ được 2/6 hủ tục (mời thầy mo, thầy cúng đến nhà để cúng chữa bệnh không đưa đi bệnh viện; Tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống), chiếm 33,3% số hủ tục cần xóa bỏ²³.

2.6. Khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn xã Mường Kim²⁴. Công tác chuyển đổi số tiếp tục được quan tâm thúc đẩy, tập trung triển khai Kế hoạch chuyển đổi số năm 2025 trên địa bàn xã. Đẩy mạnh triển khai thực hiện phong trào “Bình dân học vụ số” trên địa bàn xã; tập trung nâng cao kiến thức, kỹ năng số cho người dân đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong bối cảnh hiện nay, tham gia các lớp tập huấn trực tuyến về sử dụng các hệ thống thông tin cho cán bộ cấp xã đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, đăng ký và học trên Cổng Bình dân học vụ số, với hơn 400 học viên là cán bộ, công chức, viên chức.

²² Hàn Quốc: 32 công dân; Nhật bản 12 công dân, Đài Loan 02 công dân.

²³ 6 lượt hủ tục, phong tục, tập quán lạc hậu cần xóa bỏ: Số hủ tục được xác định trên địa bàn là xã gồm 06 nội dung: (1)Tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; (2) Hủ tục đám tang, làm ma tốn kém, kéo dài ngày, mất vệ sinh; (3) Hủ tục cưới xin còn tốn kém kéo dài; (4) Tự sinh con tại nhà; (5) Thả rông gia súc; (6) Mời thầy mo, thầy cúng đến nhà để cúng chữa bệnh nhưng không đưa đi bệnh viện.

²⁴ Ban hành Kế hoạch số 635/KH-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Mường Kim về triển khai thực hiện Nghị quyết số 57- NQ/TW và các Thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương tại Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025 thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Thành lập Đội hỗ trợ phản ứng nhanh (hay còn gọi là Tổ ứng cứu công nghệ số) Qua đó góp phần từng bước xây dựng kỹ năng số trong cộng đồng, thúc đẩy đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã, góp phần hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích, phục vụ hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đáp ứng tốt nhu cầu đời sống của Nhân dân.

3. Lĩnh vực tài nguyên và môi trường; phòng chống thiên tai

a) Tài nguyên - môi trường

Công tác quản lý đất đai: Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường, giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn xã. Giải quyết 07 vụ vi phạm tranh chấp đất đai, xử phạt số tiền 22.000.000 đồng.

Công tác quản lý môi trường: Chỉ đạo công tác vệ sinh môi trường; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch Giờ trái đất; Ngày nước Thế giới, Ngày Môi trường Thế giới, Ngày Khí tượng thế giới, tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Quốc tế đa dạng sinh học năm 2025 trên địa bàn xã. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt 55,5%.

Công tác quản lý khoáng sản, tài nguyên nước: Chỉ đạo lực lượng Công an xã phối hợp cơ quan chuyên môn thường xuyên tuần tra, kiểm soát, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.

b) Công tác phòng chống lụt bão, khắc phục hậu quả thiên tai

Chỉ đạo tổ chức nạo vét, kiểm tra các tuyến kênh mương đảm bảo đủ nước tưới tiêu phục vụ sản xuất. Thường xuyên kiểm tra, quản lý và bảo vệ nhằm nâng cao hiệu quả các công trình đã được đầu tư xây dựng. Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai kịp thời thông tin để Nhân dân chủ động ứng phó với diễn biến bất thường của thời tiết.

Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, trên địa bàn xã xảy ra một số trận giông lốc, mưa lớn gây thiệt hại nhà cửa, công trình, lúa và hoa màu, tổng thiệt hại kinh tế ước tính trên 18 tỷ đồng.

Ngay sau khi xảy ra thiên tai Ủy ban nhân dân xã và Ban Chỉ huy PCTT & TKCN xã đã trực tiếp chỉ đạo tổ chức di dời tạm thời người và tài sản đến nơi an toàn, thăm hỏi, động viên người dân bị thiệt hại, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

4. Lĩnh vực Quốc phòng - An ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã được giữ vững ổn định. Tổ chức huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ theo đúng kế hoạch được phê duyệt²⁵. Thực hiện nhiệm vụ tuyển quân được 38 công dân tham gia

²⁵ Huấn luyện dân quân cơ động 112 đồng chí, dân quân tại chỗ 82 đồng chí, bảo đảm đầy đủ nội dung, thời gian, quân số tham gia đạt yêu cầu đề ra.

nghĩa vụ quân sự, đạt 100% kế hoạch được giao. Tổ chức huấn luyện dân quân năm 2025 với tổng quân số tham gia là 154 người. Triển khai tốt công tác khám chuẩn bị tuyển quân năm 2026²⁶. Công tác tuyển quân được thực hiện công khai, dân chủ, đúng luật, góp phần nâng cao chất lượng nguồn tuyển và tạo sự đồng thuận trong nhân dân.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã cơ bản đảm bảo. Chỉ đạo Công an xã thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh và đẩy mạnh công tác tấn công, trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội trên địa bàn. Trên địa bàn xã xảy ra 11 vụ/21 đối tượng vi phạm pháp luật hình sự (trong đó: 04 vụ trộm cắp tài sản; 02 vụ cố ý gây thương tích; 02 vụ đánh bạc; 01 vụ giao cấu với người từ đủ 13 đến 16 tuổi; 02 vụ hủy hoại tài sản); Công an xã đã bắt giữ xử lý 35 vụ/42 đối tượng phạm tội về ma túy (trong đó: Khởi tố 34 vụ/42 đối tượng; xử phạt vi phạm hành chính 01 vụ/01 đối tượng). Lập 08/08 hồ sơ cai nghiện bắt buộc đạt 100% chỉ tiêu năm Công an tỉnh giao.

5. Công tác xây dựng chính quyền, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng; tư pháp

5.1. Công tác xây dựng chính quyền; cải cách hành chính

- Chỉ đạo thực hiện kế hoạch dân vận chính quyền năm 2025, thực hiện công tác dân vận trong thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tập trung chỉ đạo Nhân dân các thôn bản chăm sóc lúa đông xuân và các loại cây màu khác, chăm sóc thu hái chè. Giải quyết kịp thời các chính sách an sinh xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân. Thực hiện tốt QCDC ở cơ sở, niêm yết công khai bản đồ quy hoạch kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tại trụ sở UBND xã để nhân dân được biết; phối hợp Ủy ban MTTQ xã tuyên truyền thực hiện dọn vệ sinh môi trường đường làng ngõ xóm, thu gom rác thải đúng nơi quy định.

- Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, thực hiện chức năng nhiệm vụ theo đúng nội quy, quy chế làm việc của UBND xã, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân và doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia, dịch vụ công của tỉnh và thực hiện thanh toán trực tuyến đối với các TTHC phải nộp phí, lệ phí.

- Tình hình giải quyết thủ tục hành chính toàn xã: Kết quả giải quyết TTHC, tổng số hồ sơ tiếp nhận: 1549 hồ sơ; trong đó: tiếp nhận trực tuyến: 1.406 hồ sơ; tiếp nhận trực tiếp, dịch vụ bưu chính: 143 hồ sơ. Tổng số hồ sơ đã

²⁶ Tổ chức khám sơ tuyển cho 282 công dân, trong đó có 06 công dân vắng mặt có lý do chính đáng. Qua khám sơ tuyển, có 230 công dân đạt yêu cầu, 46 công dân không đạt do không đủ tiêu chuẩn về chiều cao, cân nặng. Qua quá trình sàng lọc còn 163 công dân được tiếp tục tổ chức khám sức khỏe chính thức (khám nghĩa vụ quân sự 136 công dân; Công an nghĩa vụ 27 công dân); kết quả: 45 công dân đủ điều kiện tham gia nghĩa vụ quân sự; 27 công dân đủ điều kiện tham gia công an nghĩa vụ.

giải quyết: 1.537 hồ sơ; trong đó: số lượng hồ sơ đã giải quyết trước hạn: 1.522 hồ sơ; số lượng hồ sơ đã giải quyết đúng hạn: 15 hồ sơ. Tổng số hồ sơ đang giải quyết: 12 hồ sơ. Kết quả số hóa: Số hóa hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận, đạt 100%; số hoá kết quả giải quyết TTHC, đạt 100%.

- Niêm yết công khai các thủ tục hành chính tại bộ phận "một cửa" thuận tiện cho công dân, tổ chức đến giao dịch công việc.

- Công tác cải cách hành chính được UBND xã triển khai toàn diện trên các lĩnh vực, đã tiếp nhận, xử lý văn bản trên môi trường điện tử và áp dụng đồng bộ công cụ theo dõi, đánh giá mới phục vụ kịp thời công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong việc giao dịch; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn xã.

5.2. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng

a) Công tác tiếp công dân

- Tổng số lượt tiếp công dân (tiếp thường xuyên): 08 lượt/08 người.

- Nội dung tiếp công dân: Về đất đai, bồi thường GPMB: 06 đơn/06 vụ việc; về chế độ, chính sách: 01 đơn/01 vụ việc; đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân 01 đơn/01 vụ việc.

b) Công tác tiếp nhận và giải quyết đơn thư

- Tổng số đơn tiếp nhận: 08 đơn (đơn khiếu nại: 01 đơn; đơn tố cáo: 01 đơn; đơn đề nghị, kiến nghị, phản ánh: 06 đơn); trong đó: 7/8 đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã; 1/8 đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã.

- Kết quả giải quyết:

+ Đã giải quyết xong 07/08 đơn (Trong đó: có 01 đơn kiến nghị, phản ánh về chế độ chính sách, công dân xin rút đơn; 01 đơn khiếu nại ra thông báo từ chối giải quyết do đã được UBND huyện Than Uyên (cũ) giải quyết; 04 đơn kiến nghị, phản ánh về đất đai; 01 đơn không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn công dân gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết)

+ Đang thụ lý giải quyết: 01 đơn (đề nghị về đất đai).

c) Công tác phòng chống tham nhũng

Công tác phòng chống tham nhũng được chỉ đạo thường xuyên, trong năm không có trường hợp cán bộ, công chức vi phạm quy định về công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

5.3. Công tác tư pháp

- Làm tốt công tác đăng ký khai sinh, khai tử, đăng ký kết hôn; giải quyết đảm bảo các thủ tục hành chính cho người dân đến giao dịch.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được quan tâm chỉ đạo, trong năm đã tổ chức hơn 50 cuộc tuyên truyền, phổ biến pháp luật, thu hút

khoảng 3.000 lượt người tham gia, phát hành và cấp phát trên 7.000 tài liệu, tờ gấp, ấn phẩm pháp luật, cùng hàng trăm tin, bài, chuyên mục tuyên truyền qua loa phát thanh, fanpage, hệ thống bảng điện tử. Hoạt động PBGDPL được lồng ghép hiệu quả trong sinh hoạt chi bộ, đoàn thể, hội nghị nhân dân, phát huy tốt vai trò của đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật và hòa giải viên cơ sở.

- Công tác hòa giải ở cơ sở tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần quan trọng trong ổn định trật tự, gắn kết cộng đồng. Tính đến nay, toàn xã có 43 tổ hòa giải. Các tổ hòa giải đã tiếp nhận 02 vụ việc hòa giải, trong đó: Hòa giải thành công 0/2 vụ việc; hòa giải không thành công 2/2 vụ việc.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐÃ GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 21/NQ-HĐND NGÀY 05/8/2025 CỦA HĐND XÃ

1. Các chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch

(1) Thu ngân sách trên địa bàn đạt 231,3 triệu đồng, đạt 100% Nghị quyết.

(2) Tổng sản lượng lương thực có hạt 11.910/11.910 tấn, đạt 100% Nghị quyết. Tỷ lệ che phủ rừng 39,4/39,4%, đạt 100% Nghị quyết; trồng mới 958,03/640 ha rừng sản xuất (quế 272,11 ha; cây gỗ lớn 685,92 ha), đạt 149,7% Nghị quyết.

(3) Số lượt khách du lịch 45.554/45.013 lượt, đạt 101,2% Nghị quyết.

(4) Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia 99,82/99%, đạt 100,8% Nghị quyết; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 91/91%, đạt 100% Nghị quyết.

(5) Tỷ lệ Trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 100%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt 100%/99,8%, đạt 100,2% Nghị quyết; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 100%/99,9%, đạt 100,1% Nghị quyết; Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THCS đến trường đạt 97%/95%, đạt 102,1% Nghị quyết; Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THPT đến trường 60%/60%, đạt 100% Nghị quyết.

(6) Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử 81,4/81,4% đạt 100% Nghị quyết; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế 89,4%/89,4%, đạt 100% Nghị quyết; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng còn 15,07%/15,36% (giảm 0,29%, đạt 101,9% Nghị quyết), tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm xuống còn 22,4%/22,46% (giảm 0,06%, đạt 100,3% Nghị quyết); tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (8 loại) đạt 97%/96,89%, đạt 100,1% Nghị quyết.

(7) Số lao động được giải quyết việc làm trong năm là 285/245 người, đạt 116,3% Nghị quyết; số lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng) là 370/370 người, đạt 100% Nghị quyết; tỷ lệ lao động qua đào tạo 84,6/84,6%, đạt 100% Nghị quyết.

(8) 42/43 bản có nhà văn hóa, đạt 100% Nghị quyết; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh, đạt 100% Nghị quyết; tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa 90,5%/88,5%, đạt 102,3% Nghị quyết; tỷ lệ bản đạt danh hiệu văn hóa 90,7%/76,7%, đạt 118,2% Nghị quyết.

(9) Thực hiện bộ tiêu chí xây dựng NTM: Đạt 12/19 tiêu chí, đạt 100% Nghị quyết.

2. Các chỉ tiêu không đạt kế hoạch

(1) Diện tích chè trồng mới 19,98/38,89 ha, đạt 51,4% Nghị quyết.

(2) Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc -11,94% (Nghị quyết giao tăng 2,4%, không đạt chỉ tiêu Nghị quyết).

(3) Tỷ lệ hộ nghèo 11,98%, tăng 2,85% so với năm 2024 (Nghị quyết giao giảm 1,2%, không đạt Nghị quyết).

(4) Thu nhập bình quân đầu người 47/51 triệu đồng/người/năm, đạt 92,1% Nghị quyết.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Trong năm 2025, với sự chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Đảng uỷ, HĐND, UBND xã, sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn xã đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

- Một số chỉ tiêu kinh tế tăng so với năm 2024, cụ thể: Giá trị sản xuất công nghiệp; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ; tổng doanh thu và lượt khách du lịch. Sản xuất nông nghiệp được duy trì và cơ bản đảm bảo mùa vụ, một số các chỉ tiêu về sản xuất nông nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước.

- Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm, triển khai hiệu quả; các sự kiện văn hóa, văn nghệ được tổ chức sôi nổi trên địa bàn, góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và cải thiện đời sống tinh thần của Nhân dân; công tác an sinh xã hội được đảm bảo, các hoạt động chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho các đối tượng chính sách được chú trọng; số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tăng mạnh; chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát được triển khai quyết liệt, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị với 116 hộ được hỗ trợ sửa chữa, làm mới; công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được đảm bảo; công tác dạy và học được triển khai đúng kế hoạch, chất lượng tiếp tục được duy trì và nâng lên.

- Công tác sắp xếp và tinh gọn tổ chức bộ máy được triển khai đồng bộ, hiệu quả theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương. Công tác cải cách thủ tục hành chính được quan tâm chỉ đạo thực hiện hiệu quả, nhất là cắt giảm các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp; công tác dự báo, phòng, chống thiên tai, mưa lũ được tăng cường; kịp thời khắc phục hậu quả thiên tai.

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tiếp tục được đẩy mạnh. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ triển khai Nghị quyết số 57 -NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, bước đầu tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, thu hút đầu tư và phát

triển các lĩnh vực KTXH.

- Quốc phòng, an ninh được đảm bảo; công tác phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp các tội phạm được thực hiện hiệu quả.

2. Hạn chế, khó khăn

- Còn 04 chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch giao, gồm: Diện tích chè trồng mới; tốc độ tăng đàn gia súc; mức giảm tỷ lệ hộ nghèo; thu nhập bình quân đầu người/năm.

- Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn có thời điểm chưa quyết liệt; vẫn còn tình trạng người dân vi phạm quy định của pháp luật về khai thác khoáng sản trái phép.

3. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

+ Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, tiếp nhận diện tích làm đất trồng chè tại các xã: Pha Mu, Tà Hừa (cũ) chưa thực hiện theo kế hoạch UBND huyện Than Uyên (cũ) giao. Bên cạnh đó, do liên quan tới khung lịch thời vụ trồng chè nên Trung tâm Khuyến nông và Kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Lai Châu chỉ kịp triển khai thực hiện đấu thầu mua cây giống, phân bón cấp cho diện tích 19,98 ha theo kế hoạch đã được UBND huyện Than Uyên phê duyệt trước khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp (thấp hơn diện tích đất sau khi rà soát) nên việc triển khai, thực hiện trồng mới chè năm 2025 trên địa bàn xã không đạt kế hoạch giao.

+ Dịch tả lợn Châu Phi bùng phát trên địa bàn, lây lan nhanh, tỷ lệ chết cao, buộc các hộ phải tiêu hủy, làm giảm mạnh tổng đàn lợn - chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu gia súc của xã. Hiện nay, chưa có vắc xin phòng bệnh hiệu quả nên người dân không có biện pháp bảo vệ đàn lợn ngoài các biện pháp an toàn sinh học, dẫn đến thiệt hại lớn.

+ Do Ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh (rét đậm, lũ quét, dịch tả lợn Châu Phi...) làm giảm thu nhập, thiệt hại sản xuất của nhiều hộ, đặc biệt là hộ nghèo và cận nghèo. Giá cả vật tư nông nghiệp, chi phí sinh hoạt tăng cao, trong khi thu nhập của người dân không tăng tương ứng, khiến một số hộ tái nghèo. Phương thức sản xuất của người dân còn manh mún, phụ thuộc vào thời tiết, dễ bị tác động khi thị trường hoặc khí hậu biến động. Một số hộ nghèo thiếu lao động hoặc có người mắc bệnh dài ngày, không đủ khả năng vươn lên thoát nghèo.

+ Các đối tượng khai thác trái phép hoạt động tình vi, thường tổ chức vào buổi tối hoặc ngày nghỉ, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, quản lý hoạt động

khai thác khoáng sản trên địa bàn.

- *Nguyên nhân chủ quan*

+ Công tác chỉ đạo, đôn đốc các phòng chuyên môn, các bản có diện tích trồng chè có thời điểm chưa thật sự quyết liệt, công tác khảo sát, chuẩn bị quỹ đất trồng mới tại một số bản còn chậm; chưa có phương án cụ thể cho từng khu vực.

+ Công tác dự báo, cảnh báo dịch bệnh có thời điểm còn hạn chế, chưa kịp thời. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng an toàn sinh học hiệu quả chưa cao, nhân dân chưa áp dụng đầy đủ biện pháp phòng dịch. Một số hộ chưa thực hiện nghiêm yêu cầu giám sát dịch bệnh, báo cáo chậm, dẫn tới tình trạng lây lan dịch trong cụm dân cư trước khi được kiểm soát. Công tác kiểm tra, kiểm soát giết mổ, vận chuyển gia súc còn hạn chế, nguy cơ dịch xâm nhập qua nguồn lợn vận chuyển từ nơi khác về cao.

+ Một bộ phận hộ nghèo còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại, không chủ động trong sản xuất, không sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ.

+ Công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành quy định pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản còn hạn chế, chưa sâu rộng.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2026

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH NĂM 2026

Năm 2026 là năm diễn ra Đại hội lần thứ XIV của Đảng, tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031, cũng là năm đầu triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, bước vào kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc, tăng trưởng hai con số ngay từ đầu năm 2026. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 được xây dựng trong bối cảnh tình hình thế giới dự báo tiếp tục có những thay đổi sâu sắc, phức tạp, khó lường, nhiều khó khăn, thách thức. Trong nước nền kinh tế tập trung giải quyết các điểm nghẽn, vấn đề nội tại, đồng thời thích ứng hiệu quả hơn với bối cảnh toàn cầu mới; công tác sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành chính quyền theo mô hình mới đã hoàn thành và đi vào hoạt động ổn định; Trung ương đã và sẽ ban hành nhiều cơ chế chính sách nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống tinh thần, vật chất của Nhân dân.

Trên địa bàn xã, năm 2026 là năm thứ 2 thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ xã lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 cũng là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách giai đoạn 2026 - 2030 là cơ hội

để tập trung, bố trí nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm cho các chương trình, nhiệm vụ quan trọng có tác động thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển. Bên cạnh những thuận lợi, xã Mường Kim vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, quy mô kinh tế còn nhỏ, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao; các hạn chế về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông chưa đồng bộ; bên cạnh đó biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường có khả năng tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống Nhân dân trong xã.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu chung

Nắm bắt và khai thác hiệu quả các cơ hội, các nguồn lực, động lực, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, gia tăng sự đóng góp của ngành thương mại, dịch vụ, phát triển đa dạng các loại hình, phương thức kinh doanh; phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực, xây dựng nền nông nghiệp sản xuất tích hợp đa giá trị, hàng hóa tập trung. Chủ động ứng dụng khoa học, công nghệ, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

2. Các mục tiêu chủ yếu năm 2026

2.1. Về kinh tế

(1) Thu nhập bình quân đầu người 48,5 triệu đồng/người/năm.

(2) Tổng sản lượng lương thực có hạt 11.880 tấn; quản lý và chăm sóc 1.164,67 ha chè; tốc độ tăng đàn gia súc 16,23%/năm (Tổng đàn hiện có 18.807 con, kế hoạch giao năm 2026: 21.860 con).

(3) Thu ngân sách trên địa bàn đạt 10,5 tỷ đồng.

2.2. Về xã hội

(4) Dân số 20.594 người.

(5) Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 100%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt 100%; Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 100%; Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường đạt 97,5%; Huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ ra lớp đạt 38%; Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường đạt 60% trở lên.

(6) Duy trì xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi xuống 21,93%; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng xuống 14,73%; Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại) đạt 96,50; Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 89,6%.

(7) Giải quyết việc làm cho 280 lao động, đào tạo nghề cho 280 lao động; đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 09 người; số người tham gia Bảo hiểm xã hội 796 người, số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 496 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 84,8%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%.

(8) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 2,1%/năm.

(9) 97,7% bản có nhà văn hóa; 90,5% hộ gia đình, 90,7% bản đạt tiêu chuẩn văn hóa.

(10) Thực hiện bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt 6/10 tiêu chí (dự kiến theo bộ tiêu chí mới 2026 - 2030).

(11) Tổng lượng khách du lịch tăng 10%.

2.3. Về môi trường

(12) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 40,11%.

(13) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý đạt 65%; Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối) đạt 35%; Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đạt 90%; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 48%.

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về phát triển kinh tế

- Về nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng công nghệ, phát triển các mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất xanh, sạch, nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung vào các loại cây trồng chủ lực của địa phương; thực hiện chuyển đổi cây trồng gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; duy trì diện tích 420 ha lúa hàng hóa tập trung; phấn đấu tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 11.880 tấn. Phát triển chăn nuôi theo quy mô tập trung, nhất là chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò), đẩy mạnh chăn nuôi lợn quy mô trang trại, gia trại gắn với các biện pháp xử lý chất thải, sử dụng các chế phẩm sinh học cải tạo môi trường chăn nuôi; phấn đấu sản lượng thịt hơi các loại đạt 1.308 tấn. Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về diện tích mặt nước, khí hậu để phát triển bền vững nghề nuôi trồng thủy sản, mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản lồng hồ với các loại cá có giá trị kinh tế cao.

Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; kiểm soát chặt chẽ hoạt động chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; tăng cường các hoạt động hỗ trợ để chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất lâm nghiệp. Triển khai xây dựng nông thôn mới đồng bộ, toàn diện, bền vững, phù hợp với tiêu chí của giai đoạn mới. Chủ động rà soát, xây dựng kế hoạch cụ thể đối với xã, bản; xác định lộ trình, cân đối nguồn lực, đảm bảo khả thi nhằm duy trì và nâng cao các tiêu chí đã đạt; trong đó ưu tiên phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho Nhân dân. Thực hiện hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), tập trung nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm. Đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững, phấn đấu mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm 2,1% đảm bảo chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ xã giao.

- Về công nghiệp và xây dựng: Tiếp tục triển khai thực hiện phát triển các ngành nghề có lợi thế của địa phương, trong đó tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung hiện có. Triển khai các đề án khuyến công, ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm. Tăng cường công tác quản

lý nhà nước về quy hoạch, kiến trúc và quản lý xây dựng theo quy hoạch. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông thôn phù hợp với đơn vị hành chính mới làm cơ sở triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng; nâng cao chất lượng thẩm định các dự án đầu tư xây dựng.

- Về thương mại dịch vụ: Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã quảng bá, kết nối đưa các sản phẩm nông sản, OCOP của xã vào hệ thống các siêu thị, trung tâm thương mại. Đẩy mạnh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả.

- Tập trung kiến khai thực hiện việc lập quy hoạch chung của xã. Đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến du lịch, thúc đẩy chuyển đổi số vào hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch địa phương.

- Về tài chính, ngân hàng: Tăng cường các biện pháp thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào ngân sách. Quản lý, điều hành chặt chẽ chi ngân sách Nhà nước. Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, các chương trình mục tiêu, triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư; phát triển các thành phần kinh tế

- Tập trung kêu gọi, tuyên truyền phát triển kinh tế tư nhân theo đúng tinh thần Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ nhằm tạo ra những động lực tăng trưởng mới của xã. Quan tâm phối hợp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đối với các dự án trên địa bàn xã.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Kế hoạch số 1555/KH-UBND ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2026 trên địa bàn.

- Khuyến khích và kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; thúc đẩy ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế chia sẻ và các mô hình sản xuất, kinh doanh mới. Duy trì 18 hợp tác xã hiện có hoạt động ổn định, hiệu quả.

3. Triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ giải pháp về phát triển văn hóa - xã hội; thực hiện tiến bộ công bằng xã hội

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả đổi mới, căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển; tổ chức

triển khai, thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 theo Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 15/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học, xoá mù chữ; chú trọng phát triển giáo dục phổ thông, đặc biệt là giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia, phát triển trường - lớp học thông minh. Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức viên chức đáp ứng yêu cầu chính quyền địa phương 2 cấp.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về “Một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân”. Chú trọng cử đi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ y, bác sĩ và nhân viên y tế.

- Tiếp tục thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người có công, gia đình cách mạng, người có uy tín trong cộng đồng, người cao tuổi, trẻ em và các đối tượng bảo trợ xã hội; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề gắn với thị trường lao động, nâng cao hiệu quả xuất khẩu lao động. Đẩy mạnh phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội; bảo tồn và phát huy hiệu quả các giá trị di sản văn hóa theo các nghị quyết, kế hoạch của tỉnh. Chăm lo, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của Nhân dân, chú trọng xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa. Tiếp tục quan tâm phát triển thể thao thành tích cao.

4. Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các Chương trình, kế hoạch của tỉnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong cơ quan, đơn vị; triển khai thực hiện khung tổng thể quốc gia số đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương.

5. Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

Quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch tài nguyên đất đai, khoáng sản, tài

nguyên nước; khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch và công khai minh bạch thông tin đất đai; hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn xã. Tăng cường quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai.

6. *Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; phòng chống tham nhũng, giải quyết khiếu nại, tố cáo*

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động bộ máy của các cơ quan, đơn vị đảm bảo hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả phục vụ Nhân dân; gắn sắp xếp bộ máy với cải cách chế độ công vụ, nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng nâng cao điểm chỉ số cải cách hành chính, chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn xã. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, tạo điều kiện tốt nhất cho người dân, doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, tập trung vào việc thực hiện chính sách, pháp luật của các cơ quan, đơn vị gắn với mục tiêu, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và cả nhiệm kỳ; tập trung giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động hỗ trợ tư pháp, chú trọng công tác trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. *Về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công*

- Triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch đầu tư công năm 2026; kịp thời phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các cơ quan đơn vị; triển khai mạnh mẽ, quyết liệt các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 khi được cấp có thẩm quyền giao.

- Nâng cao hiệu quả giải ngân đầu tư công; kịp thời xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công nhất là vướng mắc trong thực hiện thủ tục đất đai và giải phóng mặt bằng. Tiếp tục tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, gắn trách nhiệm người đứng đầu trong sử dụng nguồn vốn đầu tư công khi được cấp có thẩm quyền giao.

8. *Đảm bảo quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội*

- Tăng cường củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm tuyệt đối an toàn các mục tiêu, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh, của xã, trọng tâm là Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và Đại biểu

HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2030, các ngày Lễ, Tết.

- Tăng cường các biện pháp phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; tập trung đấu tranh triệt phá các loại tội phạm; triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy. Tích cực, chủ động triển khai hiệu quả các hoạt động đối ngoại; tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị đảm bảo hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn của xã.

9. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, sự phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện; phát động các phong trào thi đua trong thực hiện nhiệm vụ

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nhất là tuyên truyền về Nghị quyết Đại hội đảng các cấp, các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công, ngân sách nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch. Thực hiện tốt cơ chế phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Ủy ban nhân dân xã báo cáo Hội đồng nhân dân xã./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Các ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Các bản trên địa bàn;
- Lưu: VT, KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vũ Văn Nội

HỆ THỐNG MẪU BIỂU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH 2025	Kế hoạch năm 2026	So sách %		Ghi chú
							Ước TH năm 2025/TH 2024	Ước thực hiện 2025/KH 2025	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100,00	99,80	100,00	100,00	100,0	100,2	Chi tiết tại biểu 9
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100,00	99,90	100,00	100,00	100,0	100,1	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	100,00	95,00	97,00	97,50	97,0	102,1	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông	%	50,00	60,00	60,00	>60	120,0	100,0	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
7	Y tế, dân số								
-	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khoẻ bằng hồ sơ điện tử	%	81,40	81,40	81,40	85,00	100,0	100,0	Chi tiết tại biểu 7, 8
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%							
+	Thể cân nặng	%	17,7	15,36	15,07	14,73	117,5	101,9	
+	Thể thấp còi	%	22,50	22,46	22,40	21,93	100,4	100,3	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	94,9	96,89	97,0	96,5	102,2	100,1	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	87,0	89,4	89,4	89,6	102,8	100,0	
8	Giảm nghèo, giải quyết việc làm								
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,68	1,20	-4,31	2,10	-160,72	-358,94	Biểu chi tiết 6
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	295	245	285	280	96,6	116,3	
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	295	245	285	280	96,6	116,3	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	83,1	84,6	84,6	84,8	101,8	100,0	
9	Văn hóa								
-	Tỷ lệ bản có nhà văn hoá	nhà	90,70	90,70	97,70	97,70	100,0	100,0	Biểu chi tiết 10
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,6	88,5	90,5	90,5	95,7	102,3	
-	Tỷ lệ bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	90,7	90,7	90,7	90,7	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100	100	100	100	100,0	100,0	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Kèm theo Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2024	KH năm 2025	Ước TH 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/TH2024	Ước TH2025/KH2025	
	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
I	Sản lượng lương thực								
	Tổng Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	11.855,38	11.910,0	11.910,0	11.880,0	100,5	100,0	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	8.220,16	8.260,0	8.153,8	8.280,0	99,2	98,7	
	- Ngô	Tấn	3.635,22	3.650,0	3.756,2	3.600,0	103,3	102,9	
1	Lúa cả năm: - Diện tích	Ha	818	1.521,2	1.523,3	1.521,2	186,2	100,1	
-	Năng suất	Tạ/ha	60	54,3	53,5	54,4	89,2	98,6	
-	Sản lượng	Tấn	8.220	8.260,0	8.153,8	8.280,0	99,2	98,7	
1.1	- Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	557,0	558,0	560,0	558,00	100,5	100,4	
	Năng suất	Tạ/ha	60,6	59,9	55,4	59,5	91,4	92,6	
	Sản lượng	Tấn	3.376,92	3.340,0	3.103,8	3.320,4	91,9	92,9	
1.2	- Lúa mùa: Diện tích	Ha	968,10	963,2	963,3	963,20	99,5	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	50,03	51,1	52,4	51,5	104,8	102,6	
	Sản lượng	Tấn	4.843,25	4.920,0	5.050,0	4.959,5	104,3	102,6	
1.3	- Tổng diện tích lúa hàng hóa tập trung	Ha	420	420,00	420,00	420,00	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	55	54,5	54,40	54,59	99,1	99,8	
	Sản lượng	Tấn	2.305,8	2.290,00	2.290,00	2.292,60	99,3	100,0	
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	873,00	865,0	888,0	838,0	101,7	102,7	
	Năng suất	Tạ/ha	43,00	42,2	42,3	43,0	98,4	100,2	
	Sản lượng	Tấn	3.635,22	3.650,0	3.756,2	3.600,0	103,3	102,9	
2.1	- Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	530,0	522,00	545,00	500,00	102,8	104,4	
	Năng suất	Tạ/ha	42,7	44,3	42,8	44,5	100,4	96,6	
	Sản lượng	Tấn	2.260,5	2.314,0	2.332,7	2.225,0	103,2	100,8	
2.2	- Ngô thu đông: Diện tích	Ha	343,00	343,00	343,00	338,00	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	40,08	39,0	41,5	40,7	103,5	106,5	
	Sản lượng	Tấn	1.374,8	1.336,0	1.423,5	1.375,0	103,5	106,5	
3	Cây ăn quả: Diện tích	Ha	198,22	154,12	154,12	154,12	77,8	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.025,00	1.000,00	1.000	1.300	97,6	100,0	
	Diện tích trồng mới	Ha	10,25	10,00	10,00	10,00	97,6	100,0	
II	Cây công nghiệp lâu năm								
1	Cây chè: Diện tích	Ha	1.144,69	1.183,58	1.164,67	1.164,67	101,7	98,4	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	78,99	38,89	19,98		25,3	51,4	
	- Chè KTCB	Ha	210,57	181,07	181,07	98,97	86,0	100,0	
	+ Diện tích chè kinh doanh	Ha	855,13	963,62	963,62	1.065,70	112,7	100,0	
	+ Năng suất	Tạ/ha	54,06	62,27	62,27	63,81	115,2	100,0	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2024	KH năm 2025	Ước TH 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/ TH2024	Ước TH2025/ KH2025	
	+ Sản lượng chè búp tươi	Tấn	4.623,00	6.000,00	6.000,00	6.800,00	129,8	100,0	
-	Diện tích chè tập trung được cấp mã số vùng trồng	Ha	22,00	22,00	22,00	164,67	100,0	100,0	
-	Diện tích chè tập trung được sản xuất, quản lý theo tiêu chuẩn an toàn, hữu cơ	Ha	10,50	10,50	10,50	50,00	100,0	100,0	
2	Cây cao su								
	+ Diện tích	Ha	217,59	217,59	217,59	217,59	100,0	100,0	
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	36,00	71,63	71,63	71,63	199,0	100,0	
	+ Sản lượng mủ (mủ đông)	Tấn	32,00	75,00	75,00	83,00	234,4	100,0	
4	Phát triển vùng rau, màu, thực phẩm hàng hóa tập trung (Tổng diện tích canh tác)	Ha	25,00	25,00	25,00	25,00	100,0	100,0	
III	Chăn nuôi								
1	Tổng đàn gia súc	Con	21.356	21.852	18.807	21.860	88,1	86,1	
	- Đàn trâu	Con	4.950	4.964	5.401	4.970	109,1	108,8	
	- Đàn bò	Con	2.738	2.438	3.046	2.490	111,2	124,9	
	- Đàn lợn	Con	13.668	14.450	10.360	14.400	75,8	71,7	
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	2,86	2,40	-11,94	16,23	-417,3	-497,3	
3	Tổng đàn gia cầm	1000 con	84,34	87,00	87	90,00	103,2	100,0	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	1.134,00	1.160,34	1.070,00	1.308,00	94,4	92,2	
	- Trong đó: Thịt lợn	Tấn	598,44	630,0	481,5	810,0	80,5	76,4	
5	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại có hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu	%			43,50	47,83			
6	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ có hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu	%			23,0	59,2			
IV	THỦY SẢN								
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	46,63	43,00	43,00	43,00	92,2	100,0	
2	Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng	Tấn	217,58	237,36	240,86	319,00	110,7	101,5	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	201,58	221,36	224,86	303,00	111,5	101,6	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	16,00	16,00	16,00	16,00	100,0	100,0	
	Số lồng	Lồng	434	498	498	498	114,7	100,0	
	Làm mới	Lồng	31	64	64		206,5	100,0	
	Thể tích nuôi	M3	50.220	53.784	53.784	53.784	107,1	100,0	
V	LÂM NGHIỆP								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2024	KH năm 2025	Ước TH 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/ TH2024	Ước TH2025/ KH2025	
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,15	39,40	39,40	40,11	103,3	100,0	
2	Tổng DT rừng hiện có (tính cả cao su)	Ha	14.044,80	15.230,00	15.550,00	15.763,00	110,7	102,1	
	Trong đó: diện tích rừng trồng mới	Ha	45,00	640,00	959,87	140,00	2.133,0	150,0	
-	Rừng sản xuất	Ha	45,00	640,00	958,03	140,00	2.129,0	149,7	
	Trong đó: Cây Quế	Ha	35,00	10,00	272,11		777,5	2.721,1	
	Cây lâm nghiệp khác	Ha	10,00	630,00	685,92	140,00	6.859,2	108,9	
	Rừng phòng hộ	Ha			1,84				
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	11.603,83	11.725,12	11.725,12	11.798,25	101,0	100,0	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	3.400,03	3.521,32	3.521,32	3.521,32	103,6	100,0	
	+ Rừng sản xuất	Ha	8.131,32	8.131,32	8.131,32	8.204,45	100,0	100,0	
	+ Rừng ngoài QH	Ha	72,48	72,48	72,48	72,48	100,0	100,0	
2.2	Rừng trồng	Ha	2.223,38	3.287,29	3.607,16	3.747,16	162,2	109,7	
	+ Rừng sản xuất	Ha	1.986,40	2.699,69	3.017,72	3.157,72	151,9	111,8	
	+ Rừng phòng hộ	Ha	119,97	119,97	121,81	121,81	101,5	101,5	
	+ Rừng ngoài QH	Ha	117,01	467,63	467,63	467,63	399,6	100,0	
2.3	Cây cao su	Ha	217,59	217,59	217,59	217,59	100,0	100,0	
2.4	Diện tích cây Mắc ca	Ha	1.120,32	1.120,32	1.120,32	1.120,32	100,0	100,0	
2.5	Diện tích cây quế	Ha	666,57	842,68	938,68	938,68	140,8	111,4	
VI	NÔNG THÔN MỚI, OCOPI VÀ GIẢM NGHÈO								
1	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	0	0	0	0	-	-	
2	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	10	12	12	6	120,0	100,0	
3	Số xã đạt chuẩn NTM	Xã	0	0	0	0	-		
4	Số sản phẩm OCOPI được công nhận	SP	6	6	6	8	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ nghèo hộ nghèo	%	10,25	7,57	11,98	9,88	116,9	158,3	
6	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	2,68	2,68	-4,41	2,10	-164,6	-164,6	
VII	CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	91,0	91,0	91,5	101,1	100,0	
2	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối)	%				35			

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2024	KH năm 2025	Ước TH 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/ TH2024	Ước TH2025/ KH2025	
3	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%				90			
4	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%			39	48			
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom xử lý	%		55,5	55,5	65		100,0	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - VẬN TẢI

(Kèm theo Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/TH2024	Ước TH2025/KH2025	
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	51,6	56,6	60,5	63,4	109,7	106,9	
-	Thương nghiệp	Tỷ đồng	51,6	56,6	60,5	63,4	109,7	106,9	
-	Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng							
-	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng							
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng							
II	Du lịch - Nhà hàng - Dịch vụ du lịch								
1	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	28.243	45.013	45.554	50.110	159,4	101,2	
-	Khách quốc tế	Lượt người	100	350	301	382	350,0	86,0	
-	Khách nội địa	Lượt người	28.143	44.663	45.253	49.728	158,7	101,3	
2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	18,202	29,210	29,498	32,513	160,5	101,0	
-	Doanh thu du lịch khách quốc tế	Tỷ đồng	0,168	0,59	0,51	0,643	351,2	86,1	
-	Doanh thu du lịch khách nội địa	Tỷ đồng	18,034	28,62	28,99	31,870	158,7	101,3	

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ
(Kèm theo Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/ TH2024	Ước TH2025/ KH2025	
	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I	Hợp tác xã		15	17	18	18	120,0	105,9	
1	Tổng số hợp tác xã	HTX							
	<i>Trong đó:</i>	HTX		2	3		300,0	150,0	
	- Số HTX Thành lập mới	HTX							
	- Số HTX giải thể	HTX	121	151	164	164	135,5	108,6	
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	người	6.867	9.048	9.686	10.020	141,1	107,1	
4	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	54,5	58,0	58,0	60	106,4	100,0	
5	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng							

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM
(Kèm theo Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH2025	KH năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/ TH2024	Ước TH2025/ KH2025	
I	Giảm nghèo								
1	Tổng số hộ	Hộ	3.800	3.832	3.915	3.959	103,0	102,2	
2	Số hộ nghèo	Hộ	347	294	469	391	135,2	159,5	
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	9,13	7,67	11,98	9,88	131,2	156,1	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số</i>	%							
		%	2,68	1,20	-4,31	2,10	-160,7	-358,9	
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	Hộ	117	117	212	149	181,2	181,2	
5	Số hộ cận nghèo	%	3,08	3,05	5,42	3,75	175,9	177,4	
6	Tỷ lệ hộ cận nghèo	Hộ							
7	- Số hộ thiếu đói - Giáp hạt	Hộ	157	46		78	0,0	0,0	
8	Số hộ thoát nghèo	Hộ	23	7			0,0	0,0	
9	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới								
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu								
1	- Tỷ lệ bán có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100,0	100	100	100	100,0	100,0	
2	- Số bán có nhà văn hóa	xã	43	42	42	42	97,7	100,0	
3	- Số bán có điện lưới quốc gia	xã	43	43	43	43	100,0	100,0	
4	- Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	hộ	3.765	3.795	3.908	3.920	103,8	103,0	
	+ Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,08	99	99,82	-	100,7	101,2	
5	- Số trạm y tế	xã	1	1	1	1	100,0	100,0	
III	Bảo hiểm								
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội	Người	772	796	802	796	103,9	100,8	
-	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	592	605	724	605	122,3	119,7	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH2025	KH năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2024/ TH2025	Ước TH2025/ KH2025	
-	Số người tham gia bảo hiểm tự nguyện	Người	180	191	78	191	43,3	40,8	
2	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	người	484	496	553	496	114,3	111,5	
3	Số người tham gia bảo hiểm y tế	người	19.145	18.195	18.195	18.452	95,0	100,0	
IV	Tạo việc làm	người							
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	12.347	12.670	12.670	13.279	102,6	100,0	
-	Tỷ lệ so với dân số	%	65,0	65,8	65,8	64,5	101,2	100,1	
	Số lao động chia theo khu vực								
	+ Lao động thành thị	Người							
	+ Lao động nông thôn	Người	12.347	12.670	12.670	13.279	102,6	100,0	
2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế quốc dân	Người	12.347	12.670	12.670	13.146	102,6	100,0	
3	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	83,1	84,6	84,6	84,8	101,8	100,0	
4	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	295	245	285	280	96,6	116,3	
	Trong đó: Lao động nữ	Người							
5	Tỷ lệ thất nghiệp	%							
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp	%							
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%							
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	1						
5	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	9	8	46	9	511,1	575,0	
	+ Đào tạo nghề trung cấp	Người							
VI	Trật tự an toàn xã hội								
	- Số lượt người được cai nghiện ma túy	Lượt Người	6	6	8	8	133,3	133,3	
	Trong đó: + Cai tại trung tâm 05-06 tỉnh	Lượt Người		6	8	8		133,3	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH2025	KH năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/ TH2024	Ước TH2025/ KH2025	
	- Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người							
VII	TRẺ EM								
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã							
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	xã	-	-	95,0	95,0	100,0	100,0	
1	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	95,0	95,0	95,0				

Biểu số 7

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH 2025	KH năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/TH2024	Ước TH2025/KH2025	
1	Dân số			20.352	20.352	20.594	100,7	100,0	
-	Dân số trung bình	Người	20.210						
	Trong đó :	Người							
+	Dân số nông thôn	Người	20.210	20.352	20.352	20.594	100,7	100,0	
-	Dân số là dân tộc thiểu số	Người	19.742	19.878	20.031	20.115	101,5	100,8	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	12,10	11,40	6,40	11,40	189,1	178,1	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	16,45	0,50	2,14	0,10	13,0	428,0	
-	Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai	103 người	500	509,0	509,0	Không giao	101,8	100,0	
-	Tỷ lệ cặp vợ chồng áp dụng BPTT	%	70,8	70,1	70,1	71,1	99,0	100,0	
-	Tỷ số giới tính của trẻ mới sinh	(Số bé trai/ 100 bé gái)	182/149	1.2	1.18	Không giao			
2	Kế hoạch hoá gia đình			70,1	70,1	71,1	99,0	100,0	
-	Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	70,8	70,1	70,1	71,1	99,0	100,0	
-	Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	13,8	13,8	17,5	13,3	126,8	126,8	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ
(Kèm theo Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH2025	KH năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/TH2024	Ước TH2025/KH2025	
I	Nhân lực y tế								
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	28	28	28	28	100,0	100,0	
1.1	Bác sỹ	Người	4	4	4	4	100,0	100,0	
1.2	Dược sỹ	Người	4	3	3	3	75,0	100,0	
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã có bác sỹ (bao gồm bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ Trạm y tế xã có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
II	Một số chỉ tiêu tổng hợp								
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi	‰	23,50	16,0	34,9	18,63	149,0	218,0	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi	‰	23,50	25,0	34,9	34,16	149,0	140,0	
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể cân nặng)	%	17,7	15,36	15,07	14,73	117,5	101,9	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%	22,50	22,46	22,4	21,93	100,4	100,3	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	-	-	-	-	-	-	
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin	%	94,900	96,89	97,00	96,50	102,0	100,1	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai	%	88,800	86,60	89,70	86,38	101,0	104,0	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	88,8	88,9	91,84	88,24	103,0	103,0	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội								
	- Uốn ván	1/100.000	-	-	-	-	-	-	
	- Sốt rét	‰	-	-	-	-	-	-	
	- Lao	1/100.000	24,0	24,6	24,6	24,3	102,5	100,0	
	- HIV/ AIDS	%	0,18	0,18	0,18	0,18	100,0	100,0	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	87,0	89,4	89,4	89,6	102,8	100,0	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	81,4	81,4	81,4	85,0	100,0	100,0	

Biểu số 9

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH 2025	KH năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/ TH2024	Ước TH2025/ KH2025	
I	Tổng số học sinh	Cháu	5.629	5.358	5.392	5.343	95,8	100,6	
1	Hệ mầm non	Cháu	1.314	1.209	1.273	1.215	96,9	105,3	
2	Hệ phổ thông	H/ sinh	4.315	4.149	4.119	4.128	95,5	99,3	
	Chia theo bậc học								
	- Tiểu học	H/ sinh	1.959	1.861	1.866	1.802	95,3	100,3	
	- Trung học cơ sở	H/ sinh	1.822	1.783	1.747	1.776	95,9	98,0	
	- Trung học phổ thông	H/ sinh	534	505	506	550	94,8	100,2	
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/ sinh	5.396	5.259	5.271	5.206	97,7	100,2	
	Chia ra:								
	+ Mầm non	H/ sinh	1.169	1.173	1.236	1.192	105,7	105,4	
	+ Tiểu học	H/ sinh	1.934	1.826	1.817	1.752	94,0	99,5	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	1.802	1.760	1.718	1.717	95,3	97,6	
	+ Trung học phổ thông	H/ sinh	491	500	500	545	101,8	100,0	
III	Phổ cập giáo dục								
	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	1	1	1	1	100,0	100,0	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
IV	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường								
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100	99,8	100,0	100,0	100,0	100,2	
2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100	99,9	100,0	100,0	100,0	100,1	
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	100	95,0	97,0	97,5	97,0	102,1	
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	50	60,0	60,0	>60	120,0	100,0	
V	Tổng số giáo viên	Người	385	382	373	373	96,9	97,6	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	95,43	97,33	97,00	98,65	101,7	99,7	
1	- Cấp mầm non	Người	112	112	113	113	100,9	100,9	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	97,6	98,4	98,23	99,11	100,7	99,8	
2	- Cấp Tiểu học	Người	159	153	154	154	96,9	100,7	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	88,9	93,2	92,2	96,77	103,7	98,9	
3	- Cấp Trung học cơ sở	Người	92	93	82	82	89,1	88,2	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	95,3	97,70	97,56	98,79	102,4	99,9	
4	- Cấp Trung học phổ thông	Người	22	24	24	24	109,1	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
VI	Tổng số trường học	Trường	12	12	12	11	100,0	100,0	
1	- Trường mầm non	Trường	4	4	4	3	100,0	100,0	
2	- Trường Tiểu học	Trường	3	3	3	3	100,0	100,0	
3	- Trường Tiểu học & Trung học cơ sở	Trường	1	1	1	1	100,0	100,0	
4	- Trường trung học cơ sở	Trường	3	3	3	3	100,0	100,0	
5	- Trường trung học phổ thông	Trường	1	1	1	1	100,0	100,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH 2025	KH năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/TH2024	Ước TH2025/KH2025	
6	- Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
VII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	12	12	12	11	100,0	100,0	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
	- Cấp mầm non	Trường	4	4	4	3	100,0	100,0	
	- Cấp Tiểu học	Trường	3	3	3	3	100,0	100,0	
	- Cấp Trung học cơ sở	Trường	4	4	4	4	100,0	100,0	
	- Cấp Trung học phổ thông	Trường	1	1	1	1	100,0	100,0	
VIII	Tổng số phòng học	Phòng	303	303	291	285	96,0	96,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
	+ Cấp mầm non	Phòng	75	75	68	66	90,7	90,7	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	131	131	132	128	100,8	100,8	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Phòng	79	79	73	73	92,4	92,4	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100,0	100,0	
	+ Cấp Trung học phổ thông	Phòng	18	18	18	18	100,0	100,0	
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	%	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
IX	Đào tạo nghề								
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	295	370	370	280	125,4	100,0	
	Trong đó: Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng	Người	295	370	370	280	125,4	100,0	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	KH năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/TH2024	Ước TH2025/KH2025	
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN								
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động								
1	Nghệ thuật quần chúng								
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ cơ sở cấp xã	Buổi	8	8	8	8	100,0	100,0	
2	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"								
	- Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng	39	39	39	39	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	90,7	90,7	90,7	90,7	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	94,6	88,5	90,5	90,5	95,7	102,3	
7	Bảo tồn, bảo tàng								
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	3	3	3	3	100,0	100,0	
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT								
1	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	46	46	46	46	100,0	100,0	
	+ Xã quản lý	Nhà	4	4	4	4	100,0	100,0	
	+ Bản quản lý	Nhà	42	42	42	42	100,0	100,0	
2	Tổng số thôn bản, tổ dân phố trên địa bàn	Thôn/bản	43	43	43	43	100,0	100,0	
	Trong đó: Số thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hoá	Nhà	42	42	42	42	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hoá	%	97,67	97,67	97,67	97,67	100,0	100,0	
B	THỂ DỤC - THỂ THAO								
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	1.512	2.131	2.131	2.238	140,9	100,0	
	- Tỷ lệ so với dân số	%	7,48	10,47	10,47	10,87	140,0	100,0	
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	302	328	533,0	559,0	176,5	162,5	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	9	9	9,0	9,0	100,0	100,0	

·Biểu số 11

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo Báo cáo số 2253/BC-UBND ngày 25/11/2025 của UBND xã Mường Kim)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Ước TH năm 2025	KH năm 2026	So sánh (%)		Ghi chú
							Ước TH2025/ TH2024	Ước TH2025/ KH2025	
1	Tổng số trạm BTS	Trạm	44	44	44	44	100,0	100,0	
2	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	14.230	15.523	15.523	15.580	109,1	100,0	
3	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	2.098	2.235	2.235	2.250	106,5	100,0	